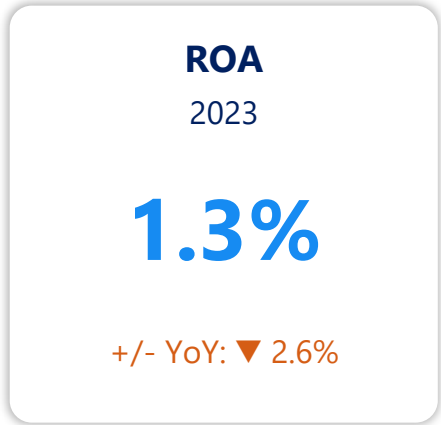
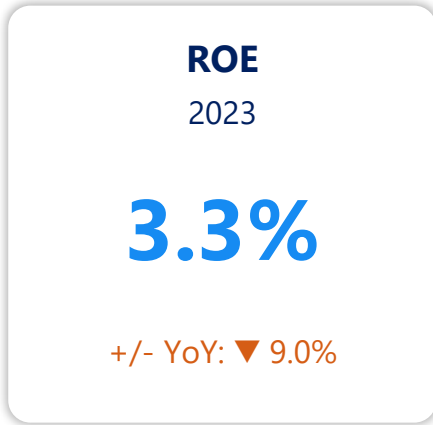
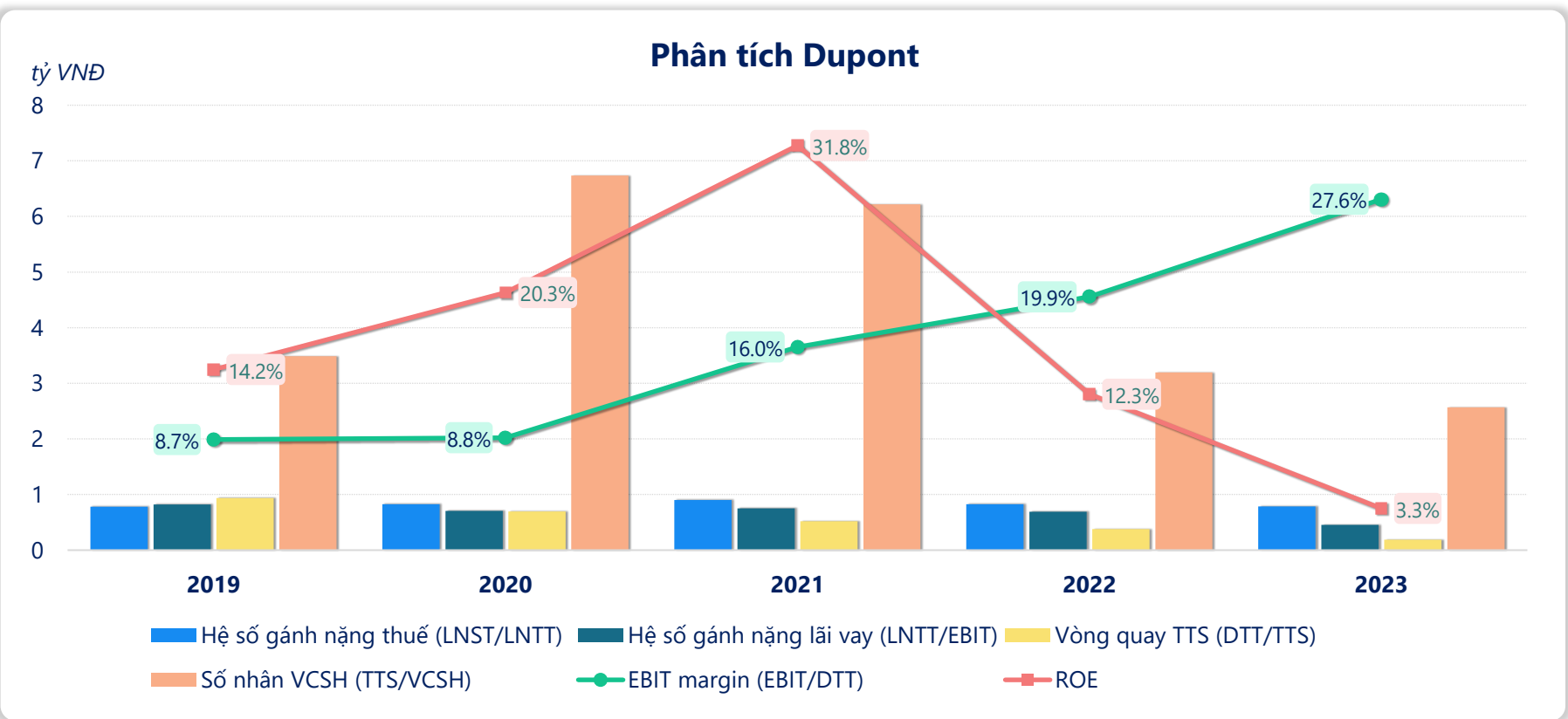
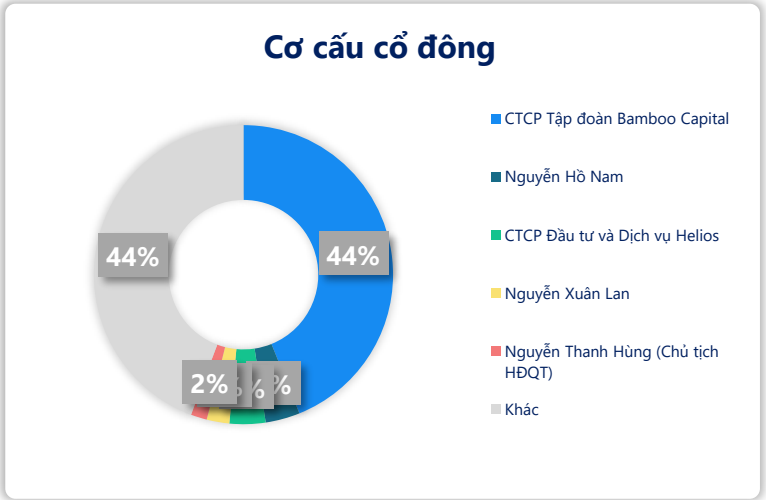


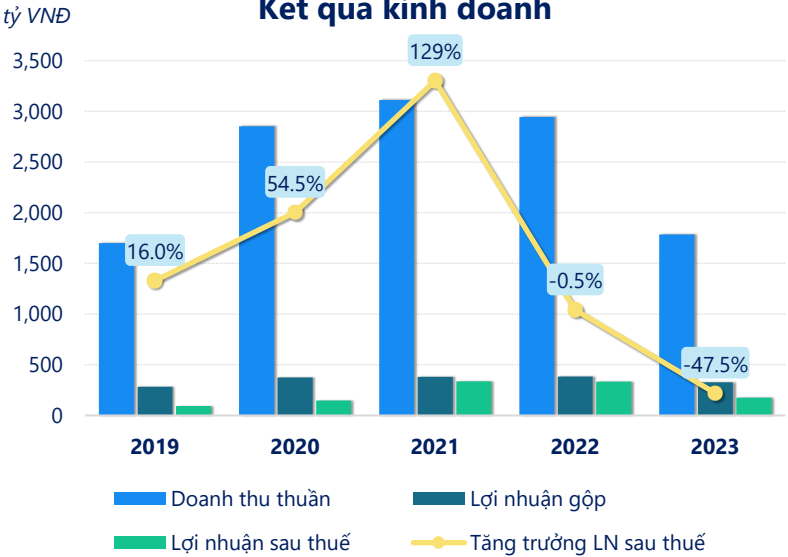
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		7,120
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		4,983 - 10,750
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		2,013
Số lượng CPLH (CP)		282,680,804
KLGD BQ 20 phiên (CP)		986,775
Sở hữu nước ngoài		0.3%
Beta		1.57
EPS		409
P/E		17.4

	YTD	1T	3T	6T
TCD	33.6%	-2.3%	-5.6%	-19.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



Kết quả kinh doanh

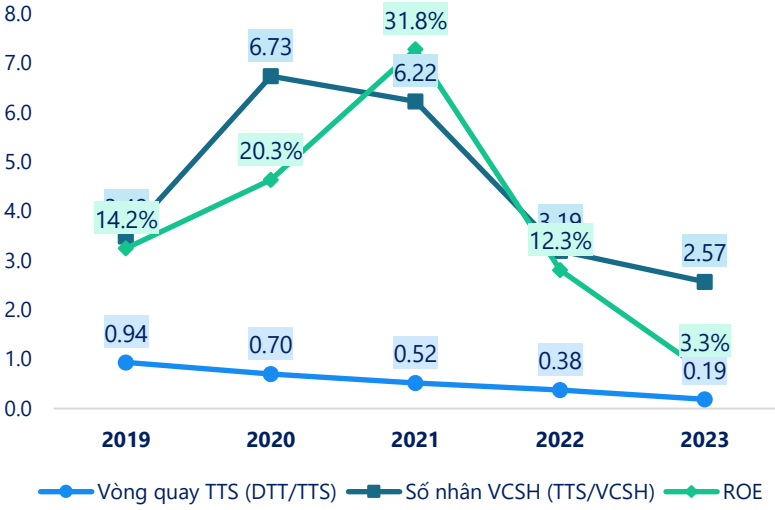


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **27.6%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.45**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.

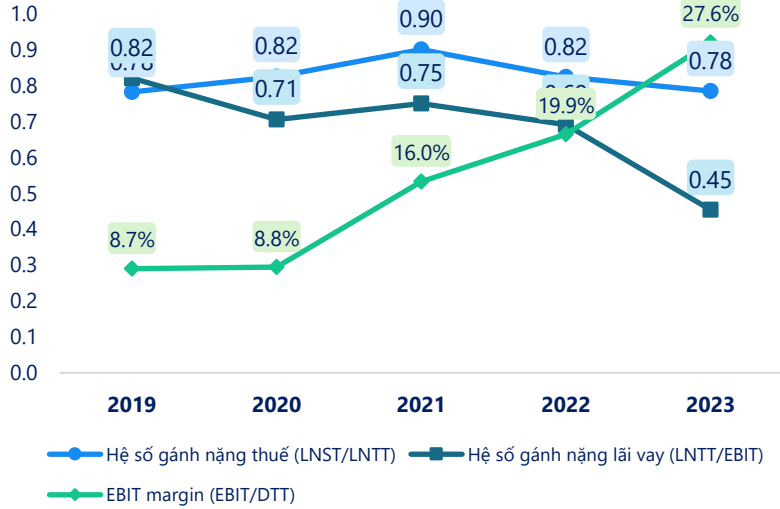
Vòng quay tài sản và ROE



Kết quả kinh doanh **TCD** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 39.4%** chỉ còn **1,784** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 47.5%** chỉ còn **175.4** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.28%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

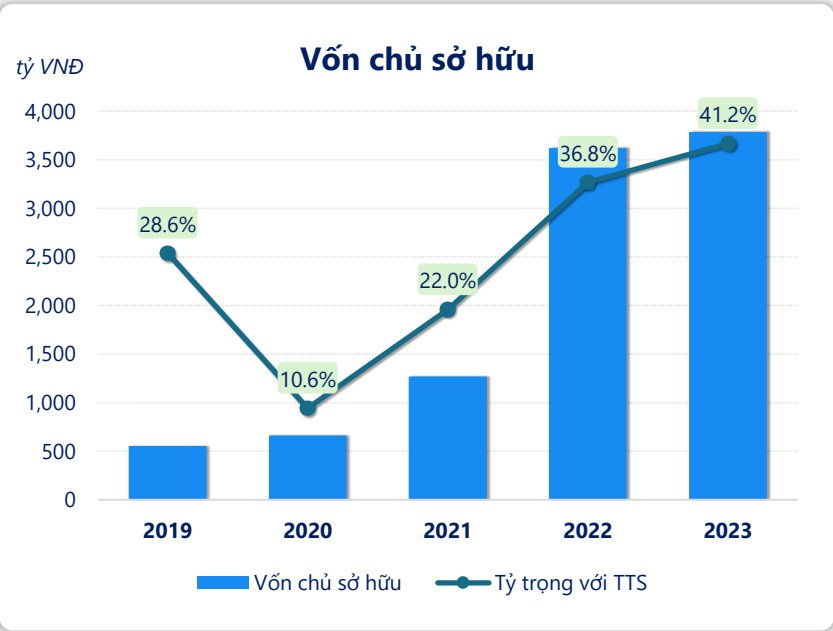
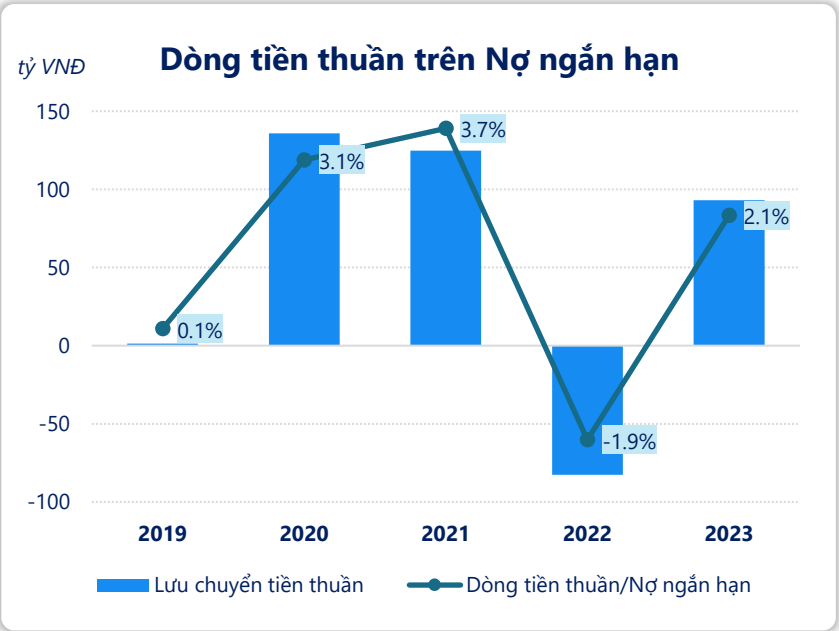
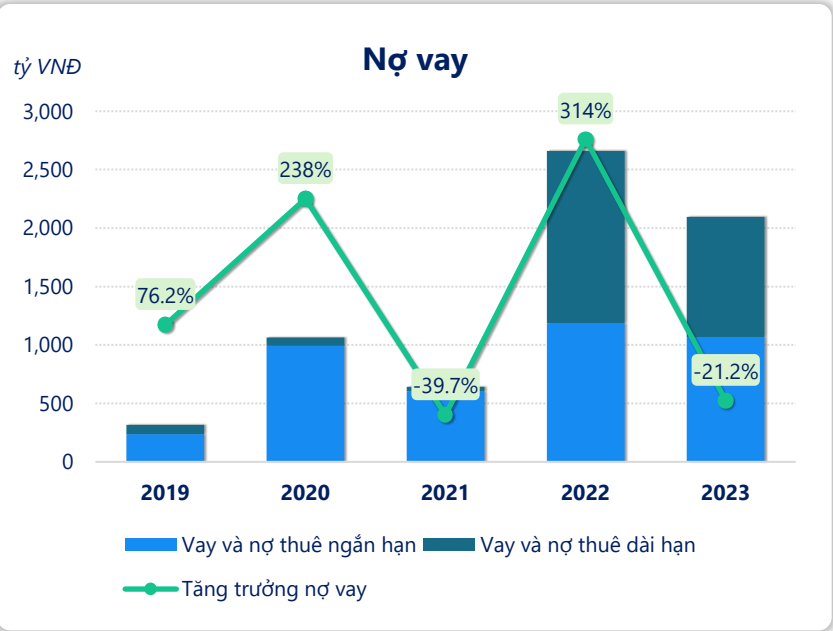
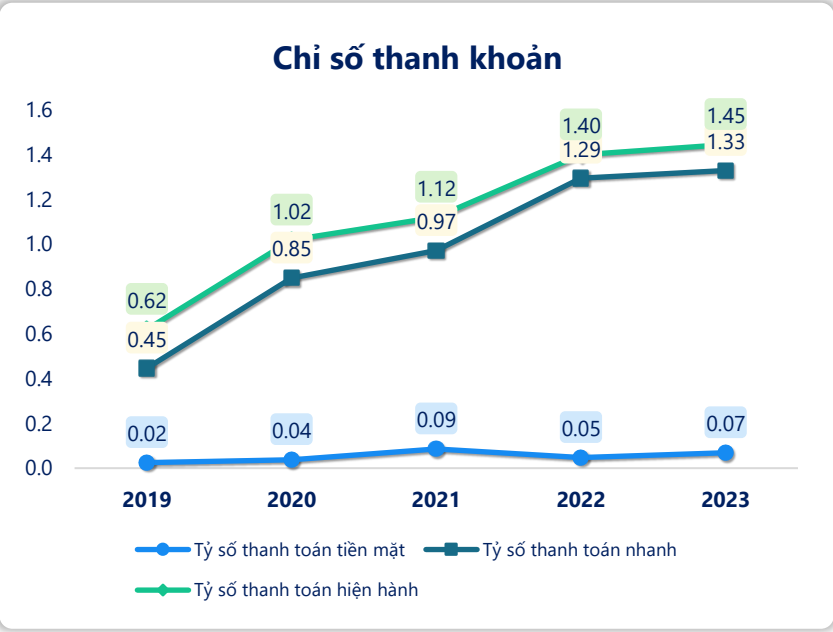
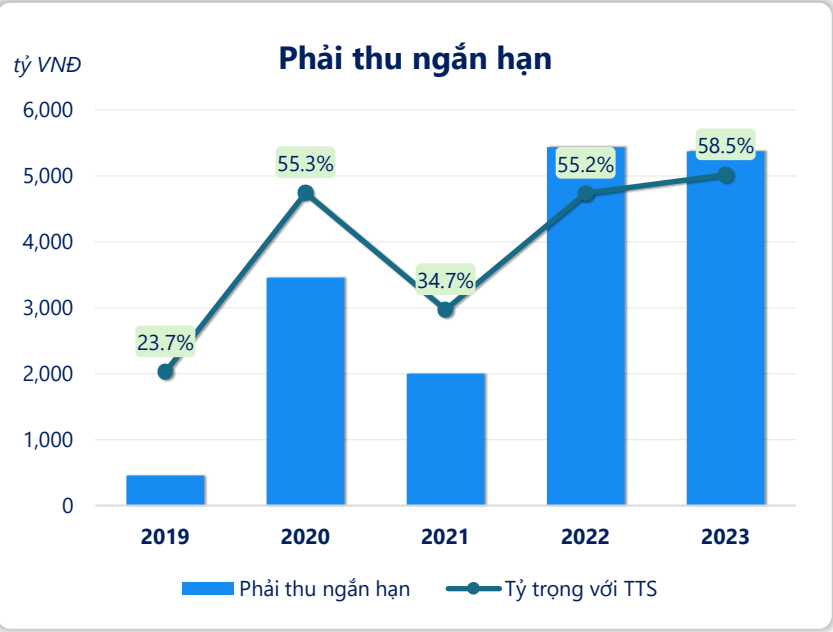
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **0.19**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.57** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	9,172	9,842	-6.8%
Tài sản ngắn hạn	6,167	6,125	0.7%
Tiền và tương đương tiền	300	207	44.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	5.78	16.5	-64.8%
Phải thu ngắn hạn	5,346	5,438	-1.7%
Hàng tồn kho	508	457	11.3%
Tài sản ngắn hạn khác	6.39	7.01	-8.8%
Tài sản dài hạn	3,006	3,718	-19.1%
Phải thu dài hạn	1,258	1,534	-18.0%
Tài sản cố định	75.7	50.1	50.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.48	0.44	8.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,634	2,118	-22.9%
Tài sản dài hạn khác	38.1	15.0	153%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,390	6,223	-13.4%
Nợ ngắn hạn	3,876	4,377	-11.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	764	1,185	-35.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	773	814	-5.0%
Nợ dài hạn	1,514	1,846	-18.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,332	1,476	-9.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	3,783	3,619	4.5%
Vốn chủ sở hữu	3,783	3,619	4.5%
Vốn điều lệ	2,827	2,444	15.7%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,701	2,853	3,112	2,945	1,784
Giá vốn hàng bán	1,417	2,479	2,732	2,561	1,459
Lợi nhuận gộp	284	373	380	384	326
Doanh thu HĐTC	40.5	174	375	598	448
Chi phí TC	38.0	173	299	343	328
Chi phí lãi vay	26.6	74.4	125	181	269
LN trong công ty LKLD	1.71	34.5	113	1.49	-0.58
Chi phí bán hàng	65.4	109	70.0	92.0	82.7
Chi phí QLDN	104	118	128	147	147
LN thuần từ HĐKD	118	182	371	402	215
Lợi nhuận khác	3.40	-3.52	1.59	3.08	8.54
LN trước thuế	121	178	373	405	224
Lợi nhuận sau thuế	95.0	147	336	334	175
LNST của CĐ cty mẹ	74.1	123	307	300	122

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	282	-208	124	-3,323	413
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-383	-368	-108	-664	302
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	103	712	108	3,904	-622
Tiền đầu kỳ	28.0	29.2	165	290	207
Lưu chuyển tiền thuần	1.23	136	125	-82.6	93.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.00	0.00	0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	29.2	165	290	207	300